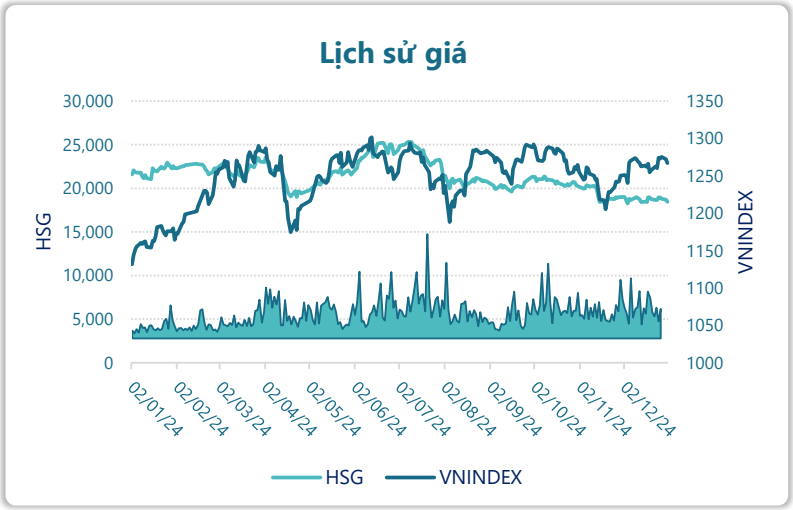
FireAnt

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,450**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,250
SL cổ phiếu LH	620,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,989,765
% sở hữu nước ngoài	9.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,457
P/E	19.9
EPS	929

DT thuần

Q4/24

10,222

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 113| 1.1%

YoY: ▲ 1,149| 12.7%

LN sau thuế

Q4/24

166

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 347| 191%

YoY: ▲ 63.0| 60.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.9%

+/- YoY: ▼ 1.4%

DT thuần

2024

40,420

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7,614| 23.2%

LN sau thuế

2024

577

tỷ VNĐ

YoY: ▼237| -29.1%

ROE

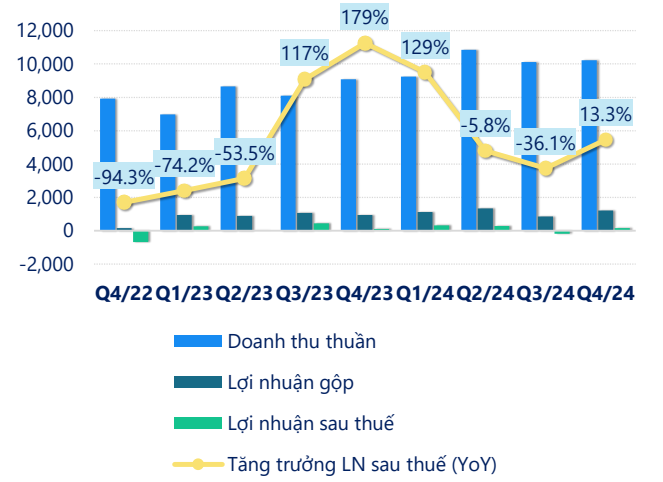
2024

5.2%

+/- YoY: ▼ 2.5%

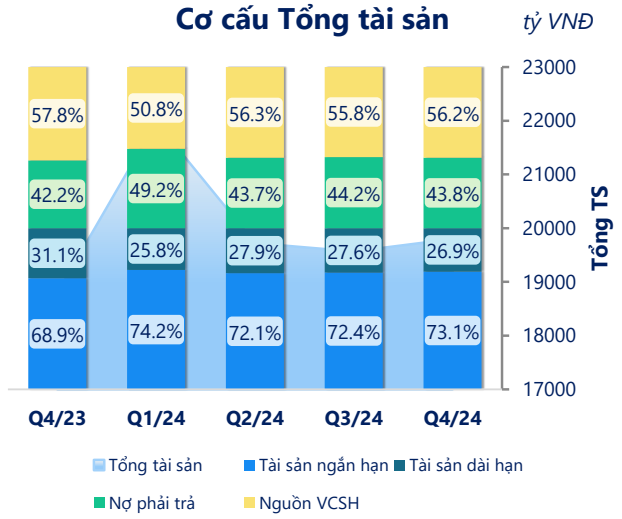
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



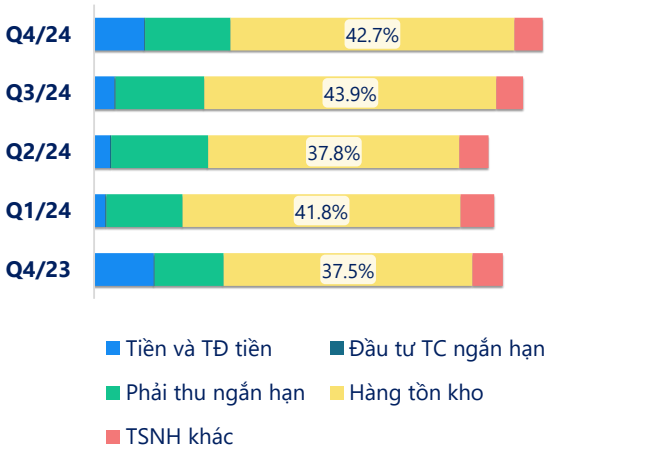
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



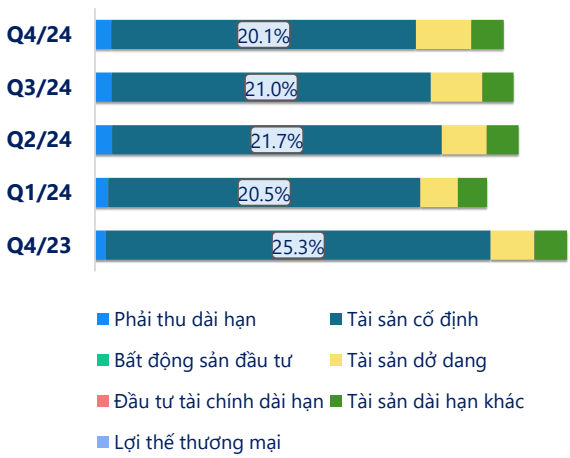
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



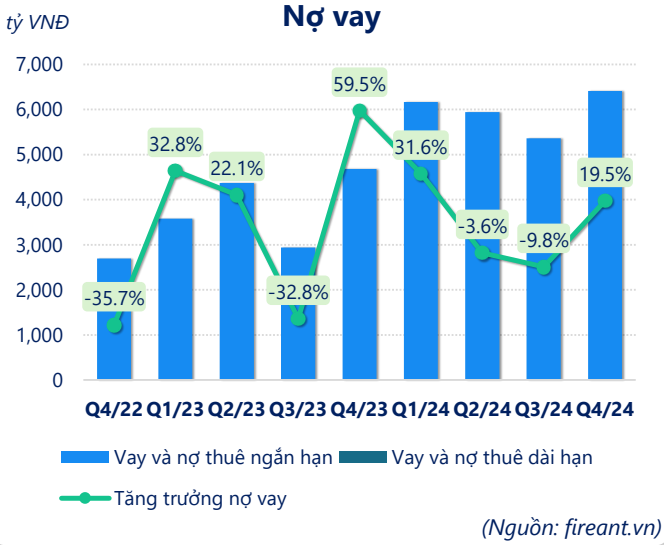
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



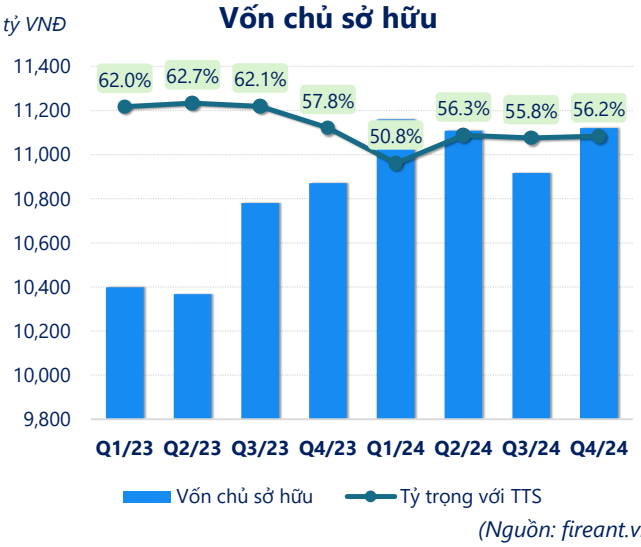
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



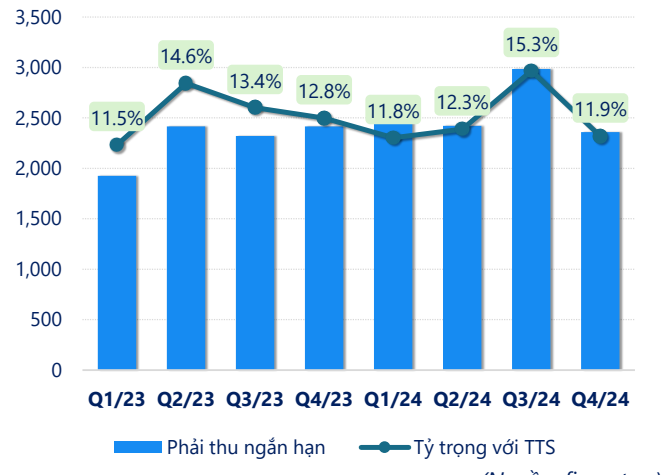
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



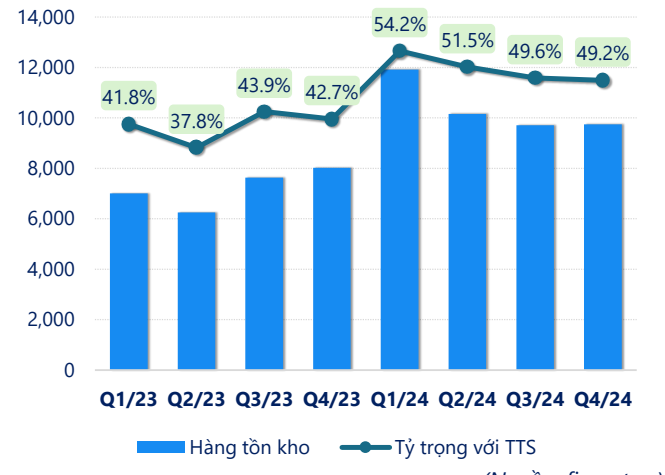
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



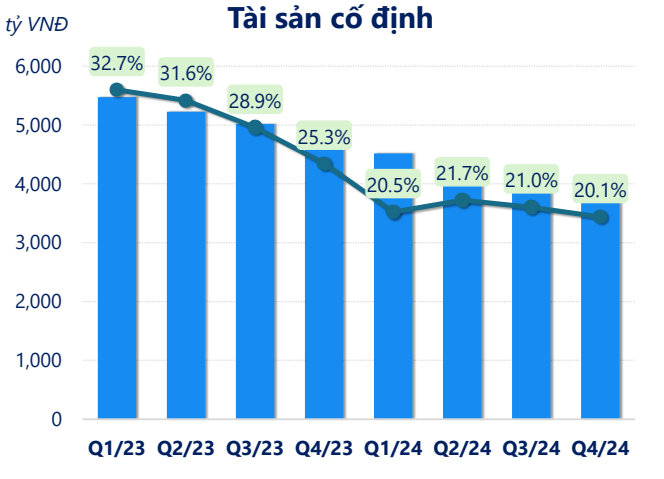
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



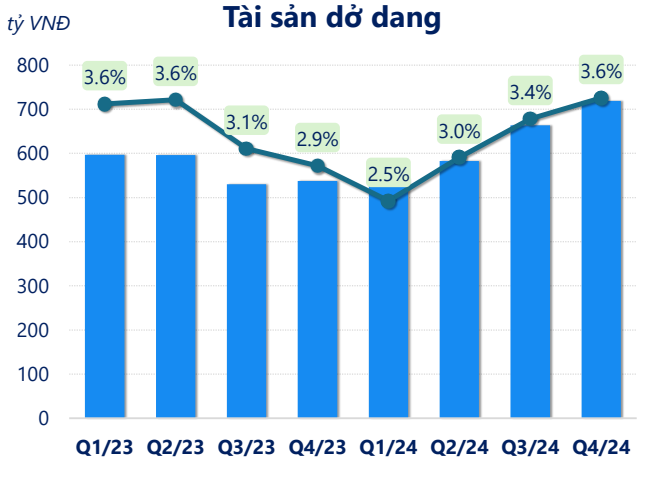
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



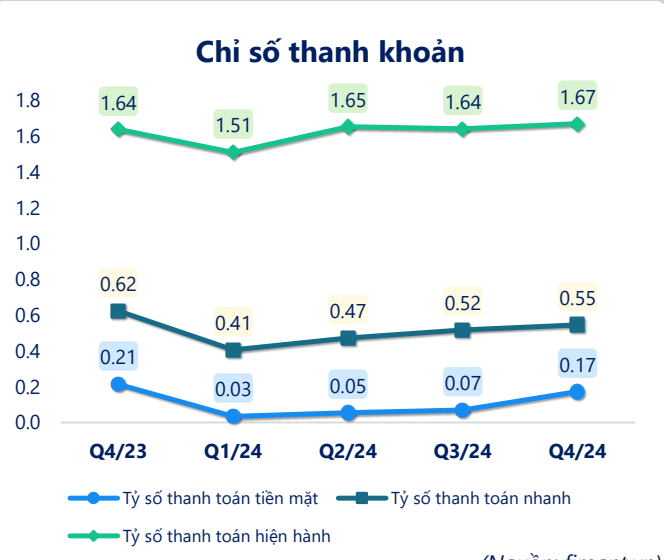
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



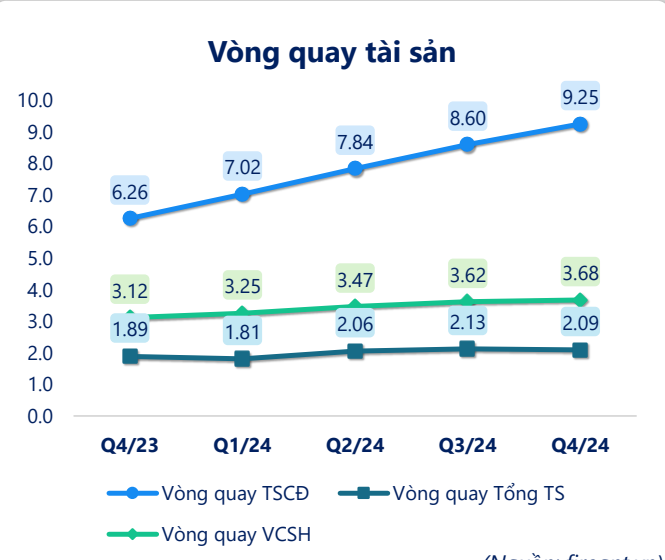
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**18,798**	**21,977**	**19,723**	**19,566**	**19,800**
Tài sản ngắn hạn	**12,957**	**16,304**	**14,222**	**14,174**	**14,472**
Tiền và tương đương tiền	1,686	370	473	602	1,497
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.2	24.4	30.6	30.6	31.3
Phải thu ngắn hạn	2,415	2,602	2,422	2,985	2,360
Hàng tồn kho	8,025	11,920	10,158	9,712	9,749
Tài sản ngắn hạn khác	807	1,389	1,138	844	835
Tài sản dài hạn	**5,841**	**5,672**	**5,501**	**5,391**	**5,328**
Phải thu dài hạn	134	191	221	215	213
Tài sản cố định	4,764	4,516	4,283	4,111	3,971
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	537	541	583	664	719
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	1.00	1.00	0
Tài sản dài hạn khác	406	423	414	401	425
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**7,928**	**10,817**	**8,615**	**8,649**	**8,680**
Nợ ngắn hạn	**7,912**	**10,800**	**8,598**	**8,632**	**8,664**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,684	6,164	5,944	5,364	6,410
Phải trả người bán ngắn hạn	2,225	3,800	1,777	2,328	1,368
Nợ dài hạn	16.2	16.2	16.2	16.3	16.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,871**	**11,160**	**11,108**	**10,917**	**11,120**
Vốn chủ sở hữu	**10,871**	**11,160**	**11,108**	**10,917**	**11,120**
Vốn điều lệ	6,160	6,160	6,160	6,160	6,210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)